

# Minh giải hai từ dễ bị lầm lẫn: “PHIÊU BẠC” và KIẾM BẠT

Trần Ngọc Giang

## PHIÊU BẠC hay PHIÊU BẠT

Khi viết về một người nào đó vì hoàn cảnh bất buộc phải rời bỏ quê hương hoặc nơi chôn nhau cắt rún đến những nơi xa lạ, nay đây mai đó, người ta thường hay dùng từ kép “phiêu bạt” để diễn tả cuộc sống không ổn định như một vật trôi dạt trên mặt nước vì bị sóng gió đưa đẩy như các thí dụ sau đây:

*Phiêu bạt mãi, gần cuối đời mới trở về quê.  
Cuộc đời phiêu bạt. (1)*

Không biết chữ vị độc giả cho từ nào – “phiêu bạt” hay “phiêu bạt” – là từ viết đúng chính tả?

Theo thiên ý thì từ “**phiêu bạt**” mới đúng; tôi nghĩ có khá nhiều người cho rằng từ “phiêu bạt” là đúng vì họ không nghĩ từ đó là từ có gốc chữ Hán, và có lẽ cũng vì họ nghĩ tới từ Nôm hay từ thuần Việt tương đương – “**trôi dạt**”.

Tôi xin trích dẫn định nghĩa từ đơn trong từ kép đó và thí dụ về từ kép đó, trích ra từ các từ điển đáng tin cậy như sau:

### PHIÊU

*tt* Lâu-bêu, trôi-nổi, linh-dính  
**phiêu-bạt** *tt* Trôi giạt, không nơi nương-dựa:  
*Phiêu bạt giang hồ. (2)*

### PHIÊU

- 飄 Gió cuốn – gió thổi
- 漂 Trôi nổi lênh dênh –Nch 飄

**phiêu-bạc** 漂泊 Trôi dạt không định ở chỗ nào (3)

### BẠT

–(động) Dừng (7)

### PHIÊU

~(động) Nổi (trên mặt nước) Vd: [漂流] phiêu lưu: trôi nổi. [漂泊] phiêu bạt: trôi dạt (4)

### PHIÊU

~(động) Xoay (trong lốc), cuốn (theo cơn gió)...

[飄泊] phiêu bạt: Trôi nổi nay đây mai đó. (4)

泊[bó] (bạc) 1 动(停留) đình lưu: dừng lại/lưu lại/ở lại) stop, stay for a time (5)

飄泊 (飄泊) [piao bó] (phiêu bạt) drift

**aimlessly**; lead a wandering life

飄泊无定 (飄泊無定) [piao bó wú dìng] (phiêu bạt vô định) drift from place to place, here today and gone tomorrow (6)

漂泊 [piao bó] lead a wandering life; rove;

wander; drift: 漂泊江湖 (phiêu bạt giang hồ) lead a wandering life all over the country

漂泊不定 [piao bó bú dìng] (phiêu bạt bất định) drift about; vagrant (6)

Sau đây tôi xin chép ra bài thơ nổi danh của Trương Kế để dẫn chứng thêm:

### **Phong Kiều Dạ Bạc** (7)

Trương Kế

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên  
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên  
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự  
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền*

### 楓橋夜泊 (7)

張繼

月落烏啼霜滿天  
江楓漁火對愁眠  
姑蘇城外寒山寺  
夜半鐘聲到客船

### **Mooring at Night by the Maple Bridge**

(Translator: unknown)

*The moon has gone down and crows cry  
A thick frost fills the air of the night.  
Mid maples on the banks and lights  
From fishing boat sadly I lie.  
Outside the wall of Gusu town  
The Cold Hill Temple stands at sight.  
At midnight its bell starts to ring  
From my boat I hear the chimes sing.*

Chữ 泊(bạc) ở trong tựa bài thơ này là một động từ, có nghĩa là đậu, đỗ (lie at anchor; berth; moor). Ví dụ: 船泊岸  
Thuyền bạc ngạn: Thuyền cập bến; 夜泊秦淮近酒家 Dạ bạc Tần Hoài cận tửu gia (Đỗ Mục): Đêm đậu thuyền ở Tần Hoài gần quán rượu (7); chữ 泊(bạc) trong từ kép “phiêu bạc” cũng là một động từ có nghĩa là dừng lại, lưu lại, ở lại. (5)

### KIỂM BẠT hay KIỂM BẠC

Ly Châu Lý Minh Hào viết trong sách *NGUYỄN TRUNG TRỰC Biểu Tượng Hào Khí Dân Tộc* (trang 99):

...có một sự lầm lẫn quan trọng khác mà một số không ít người đã phạm phải (rải rác trong số tài liệu, trích dẫn, tạp chí, báo chí, câu biểu ngữ, là chữ **bạt** trong câu “kiểm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần” thường được ghi lại là “bạc”. Đây có lẽ cũng là một “suy diễn” của những người không am hiểu chữ Nho, nghĩ rằng “hông” thì phải đổi lại là “bạc”! Nhưng nói “kiểm bạt” thì không phải là chữ Nho nữa, và cả câu thơ trở thành vô nghĩa. “Kiểm bạt” có nghĩa là tốt kiểm, rút kiểm ra khỏi vỏ. Ý nghĩa cả hai câu thơ của cụ Huỳnh mẫn Đạt có thể tạm dịch nghĩa như sau:

*Hoả hồng Nhật Tảo rền trời đất  
Kiểm tốt Kiên giang rợn quỷ thần.*

...  
Tôi hoàn toàn đồng ý với những gì anh Ly Châu nêu ra trên đây. Sau đây tôi xin chép ra đây toàn bài thơ Đường cảm tác của cụ cụ tuần phủ Hà Tiên Huỳnh Mẫn Đạt qua cái chết bi tráng của vị anh hùng đầy khí phách Nguyễn Trung Trực – cả bản văn chữ Hán, bản phiên âm Hán Việt lẫn bản dịch để làm sáng tỏ những gì chúng tôi cho là đúng:

### ĐIỀU NGUYỄN TRUNG TRỰC

Thắng phụ \*\*nhung trường bát túc \*luận  
Đôi ba \*\*\*đề trụ ức ngư dân  
**Hoả hồng Nhật-tảo oanh thiên địa**  
**Kiểm bạt Kiên-giang khắp quỷ thần** (8)  
Nhất đán phi thường tiêu tiết nghĩa  
Lưỡng toàn vô úy báo quân thân  
Anh hùng cường cảnh phương danh thọ  
Tu sát đề đầu vị tử nhân

H u y n h M ẫ n Đ ạt đ ề

### 弔阮忠直

勝負戎場不足論  
頽波砥柱憶漁民  
火紅日早轟**天地**  
劍拔堅江泣鬼神 (8)  
一旦非常標節義  
兩全無畏報君親  
英雄強頸芳名壽  
羞煞低頭未死人 (9)

黃敏達 題

Thắng bại chi bàn việc tướng quân,  
Người chài trụ đá khúc gian truân.  
Lửa bùng Nhật-tảo \*\*\*\*rền trời đất;  
Kiểm tốt Kiên-giang rợn quỷ thần.  
Một sớm nhẹ mình nêu tiết nghĩa,  
Đôi đường trọn chữ báo quân thân.  
Anh hùng cứng cổ danh thơm mãi  
Lũ sống khom lưng chết thẹn dân  
(Thái Bạch dịch)

Thua được ở chiến trường không cần bàn đến,  
Chỉ nhớ người dân chài đã làm cột đá trong lúc sóng  
lở.  
Lửa (cháy)đỏ Vàm Nhựt Tảo vang động trời đất,  
Gươm vung (lên) trên đồn Kiên Giang làm quỷ thần  
phải khóc.  
Một buổi sáng phi thường nêu cao tiết nghĩa,  
Không sợ báo đáp vua và cha mẹ không vẹn toàn.  
Anh hùng cứng cổ tiếng thơm dài lâu,  
Làm cho bọn chưa chưa chết chịu sống kiếp cúi đầu  
thẹn chết được.

(Triệu Dương dịch nghĩa)

## Tài liệu sử dụng:

1. *Thi Văn Quốc Cấm thời Pháp Thuộc*, Thái Bạch biên soạn, Cơ Sở Xuất Bản Đại Nam chụp lại, trang 27 và 28

2. *NGUYỄN TRUNG TRỰC Biểu Tượng Hào Khí Dân Tộc Trên Đất Kiên Giang*, Ly Châu Lý Minh Hào, trang 80 81 và 99

Và một số tài liệu khác

### GHI CHÚ:

1. Trích từ trang 770 trong quyển *TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT* do tập thể cán bộ ngữ học VIỆN NGÔN NGỮ HỌC, thuộc VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM biên soạn, Hoàng Phê là người chủ biên)

2. Trích từ trang 1159, QUYÊN HẠ, trong bộ *VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN* do *LÊ-VẤN-ĐỨC* cùng một nhóm văn hữu biên soạn, LÊ-NGOC TRỤ hiệu đính

3 Trích từ trang 120, *quyển HÁN-VIỆT TỰ-ĐIỂN GIÁN-YẾU* do ĐÀO DUY ANH biên soạn, HÀN-MẶC-TỬ hiệu-định

4 Trích từ trang 733 và trang 1490 *TỪ LÂM HÁN-VIỆT TỰ ĐIỂN* do VĨNH CAO và NGUYỄN PHỔ biên soạn, NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HOÁ

5. Trích từ trang 163, bộ *CHINESE – ENGLISH DICTIONARY 汉英大辞典*, 吴光华主编, 上海交通大学出版 (Ngô Quang Hoa chủ biên, THƯỢNG HẢI GIAO THÔNG ĐẠI HỌC XUẤT BẢN)

6. Trích từ trang 1922 và trang 1923, bộ *CHINESE – ENGLISH DICTIONARY 汉英大辞典*, 吴光华主编, 上海交通大学出版 (Ngô Quang Hoa chủ biên, THƯỢNG HẢI GIAO THÔNG ĐẠI HỌC XUẤT BẢN)

7. Trích từ trang 692, *TỪ LÂM HÁN-VIỆT TỰ ĐIỂN* do VĨNH CAO và NGUYỄN PHỔ biên soạn, NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HOÁ

8. Hai câu 3 và 4 trong bài thơ Đường thất ngôn bát cú như trong bài thơ này thường là hai câu đối nhau; hai câu đối này được khắc hai bên cổng chính tại đền thờ ông Nguyễn-Trung-Trực tại số 8 đường Nguyễn Công Trứ, thị xã Rạch Giá.

9. Tài liệu 1 chép là: 殺 (sát). Thiên nghĩa, 煞 (sát) mới đúng. Bộ từ điển *CHINESE – ENGLISH DICTIONARY 汉英大辞典*, 吴光华主编, 上海交通大学出版 (Ngô Quang Hoa chủ biên, THƯỢNG HẢI GIAO THÔNG ĐẠI HỌC XUẤT BẢN), trang 2874 ghi: 羞煞人也 [xiu shà rén yě\*] (tu sát nhân dã) shame one to death (**thẹn chết được**) – đúng như lời dịch của Triệu Dương.

\*bản văn do Thái Bạch ghi là: luân. Có lẽ do sơ suất trong in ấn. Nếu là luân thì phải viết là 綸 như trong từ 經綸 (kinh luân), hoặc là: 倫 như trong từ 倫理 (luân lý), hay là 輪 trong 輪轉 (luân chuyển), v.v... Thật ra phải là 論 như trong từ 談論 (đàm luận), v.v....

\*\* Bản văn in trong sách do Ly Châu Lý Minh Hào in là : nhưng. Có lẽ đây là lỗi đánh máy.

\*\*\* Bản văn in trong sách của Thái Bạch và bản văn in trong sách của Ly Châu Lý Minh Hào đều ghi là: chỉ. Thật ra chữ Hán 砥 đọc theo lối Hán Việt là: đê, có cùng âm với chữ 底 như trong từ 徹底 (triệt đê), chữ 抵 trong từ 抵抗 (đê kháng), v.v.; 砥柱 (đê trụ) xuất xứ từ thành ngữ 中流砥柱 (trung lưu đê trụ), có nghĩa là trụ đá giữa dòng, (a pillar or a firm rock in mid stream); ví trụ cột vững vàng, lực lượng nòng cốt (mainstay).

\*\*\*\*Bản văn in trong sách do Ly Châu Lý Minh Hào biên soạn lại in là “rèm”. Theo tôi nghĩ, có lẽ đây là lỗi đánh máy.